



**Antrag auf Erteilung eines Schengen-Visums/
Application for Schengen Visa
Đơn xin cấp thị thực vào khối Schengen**

ÖSTERREICHISCHE
BOTSCHAFT HANOI
AUSTRIAN EMBASSY
HANOI
ĐẠI SỨ QUÁN ÁO
HÀ NỘI

*Dieses Antragsformular ist unentgeltlich/
This application form is free/ Tờ khai được phát miễn phí*

FOTO
ẢNH

Die mit * gekennzeichneten Felder 21, 22, 30, 31 und 32 müssen nicht von Familienangehörigen von Unionsbürgern, Staatsangehörigen des EWR oder der Schweiz ausgefüllt werden. Die Felder 1-3 sind entsprechend den Angaben im Reisedokument auszufüllen./ Family members of EU, EEA or CH citizens shall not fill in fields no.21, 22, 30, 31 and 32 (marked with*). Fields 1-3 shall be filled in in accordance with the data in the travel document./ Thân nhân của công dân EU, khối kinh tế châu Âu hoặc Thụy Sĩ không phải điền các mục đánh dấu * 21, 22, 30, 31 và 32. Mục 1-3 phải điền theo thông tin trên hộ chiếu.

1. Name (Familienname)/ Surname (Family name)/ Họ:			RESERVIERT FÜR AMTLICHE EINTRAGUNGEN
2. Familienname bei der Geburt (frühere(r) Familienname(n))/ Surname at birth (Former family name(s))/ Họ khi sinh (Họ trước đây):			Datum des Antrags: Entgegengenommen von:
3. Vorname(n)/ First name(s) (Given name(s))/ Tên riêng (Tên đệm):			Nr. des Visumantrags: Antrag eingereicht bei
4. Geburtsdatum (Tag-Monat-Jahr)/ Date of birth (day-month-year)/ Ngày sinh (ngày-tháng-năm)	5. Geburtsort/ Place of birth/ Nơi sinh: 6. Geburtsland/ Country of birth/ Quốc gia nơi sinh:	7. Derzeitige Staatsangehörigkeit/ Current nationality/ Quốc tịch hiện tại: Staatsangehörigkeit bei der Geburt (falls nicht wie oben)/ Nationality at birth, if different/ Quốc tịch khi sinh, nếu khác quốc tịch hiện tại: Andere Staatsangehörigkeiten/ Other nationalities/ Quốc tịch khác:	<input type="checkbox"/> Botschaft/Konsulat <input type="checkbox"/> Gemeinsame Antragsbearbeitungsstelle <input type="checkbox"/> Dienstleistungserbringer <input type="checkbox"/> Kommerzieller Vermittler <input type="checkbox"/> LPD..... <input type="checkbox"/> Name der (Dienst)stelle:
8. Geschlecht/Sex/Giới tính <input type="checkbox"/> männlich/ male/ Nam <input type="checkbox"/> weiblich/ female/ Nữ	9. Familienstand/Marital status/Tình trạng hôn nhân <input type="checkbox"/> ledig/ Single/ độc thân <input type="checkbox"/> verheiratet/ Married/ đã kết hôn <input type="checkbox"/> eingetragene Partnerschaft/ Registered Partnership/ đăng kí có bạn đời <input type="checkbox"/> getrennt/ Separated/ li thân <input type="checkbox"/> geschieden/ Divorced/ li dị <input type="checkbox"/> verwitwet/ Widow(er)/ góa <input type="checkbox"/> Sonstiges (bitte nähere Angaben)/ Other (please specify)/ Tình trạng khác (xin nêu rõ):		Datum: <input type="checkbox"/> Zulässig <input type="checkbox"/> Unzulässig
10. Inhaber der elterlichen Sorge (bei Minderjährigen)/Vormund (Name, Vorname, Anschrift, falls abweichend von der des Antragstellers, Telefonnummer, E-Mail-Adresse und Staatsangehörigkeit)/ Parental authority (in case of minors)/legal guardian (surname, first name, address, if different from applicant's, telephone no., e-mail address, and nationality)/ Trường hợp người đặt đơn là vị thành niên: Nêu họ, tên, địa chỉ (nếu không trùng địa chỉ của người đặt đơn) và quốc tịch của người có quyền nuôi dưỡng/ người giám hộ			Akte bearbeitet durch: Belege: <input type="checkbox"/> Reisedokument <input type="checkbox"/> Mittel zur Bestreitung des Lebensunterhalts <input type="checkbox"/> Einladung <input type="checkbox"/> Beförderungsmittel <input type="checkbox"/> Reisekrankenversicherung <input type="checkbox"/> Beschäftigungsbewilligung <input type="checkbox"/> Sonstiges:
11. ggf. nationale Identitätsnummer/ National identity number, where applicable/ Số CMND, nếu có:			Antrag entschieden von:
12. Art des Reisedokuments/ Type of travel document/ Loại giấy tờ thông hành <input type="checkbox"/> Normaler Pass/ Ordinary passport/ Hộ chiếu phổ thông <input type="checkbox"/> Diplomatenpass/ Diplomatic passport/ Hộ chiếu ngoại giao <input type="checkbox"/> Dienstpass/ Service passport/ Hộ chiếu công vụ <input type="checkbox"/> Amtspass/ Official passport/ Hộ chiếu công vụ <input type="checkbox"/> Sonderpass/ Special passport/ Hộ chiếu đặc biệt <input type="checkbox"/> Sonstiges Reisedokument (bitte nähere Angaben)/ Other travel document (please specify)/ Giấy tờ thông hành khác (xin nêu rõ):			Datum: Visum: <input type="checkbox"/> Abgelehnt <input type="checkbox"/> Erteilt: <input type="checkbox"/> A <input type="checkbox"/> C <input type="checkbox"/> Visum mit räumlich beschränkter Gültigkeit <input type="checkbox"/> Gültig vom bis..... Anzahl der Einreisen: <input type="checkbox"/> 1 <input type="checkbox"/> 2 <input type="checkbox"/> mehrfach Anzahl der Tage:
13. Nummer des Reisedokuments/ Number of travel document/ Số hộ chiếu/Giấy tờ thông hành:	14. Ausstellungsdatum/ Date of issue/ Ngày cấp	15. Gültig bis/ Valid until/ Có giá trị đến ngày	16. Ausstellt durch (Land)/ Issued by (country)/ Cấp bởi (nước):
			Visumdruck von (inkl. Datum):

<p>17. Personenbezogene Daten des Familienangehörigen, der Unionsbürger oder Staatsangehöriger des EWR oder der Schweiz ist – falls zutreffend/ Personal data of the family member who is an EU, EEA or CH citizen if applicable/Thông tin cá nhân của thành viên gia đình là công dân EU, khối kinh tế châu Âu hoặc Thụy Sĩ - nếu có:</p>	
<p>Name (Familienname)/ Surname (Family name)/ Họ: _____ Vorname(n)/ First name(s) (Given name(s))/ Tên riêng (Tên đệm): _____</p>	
<p>Geburtsdatum (Tag-Monat-Jahr)/ Date of birth (day-month-year)/ Ngày sinh (ngày-tháng-năm): _____</p>	<p>Staatsangehörigkeit/ Nationality/ Quốc tịch: _____ Nummer des Reisedokuments oder des Personalausweises/ Number of travel document or ID card: Số hộ chiếu hoặc số chứng minh thư _____</p>
<p>18. Verwandtschaftsverhältnis zum Unionsbürger oder Staatsangehörigen des EWR oder der Schweiz – falls zutreffend/ Family relationship with an EU, EEA or CH citizen if applicable/ Quan hệ họ hàng của người đệ đơn với thành viên gia đình là công dân EU, khối kinh tế châu Âu hoặc Thụy Sĩ - nếu có :</p> <p><input type="checkbox"/> Ehegatte/ spouse/ Vợ (chồng)</p> <p><input type="checkbox"/> Kind/ child/ Con</p> <p><input type="checkbox"/> Enkelkind/ grandchild/ Cháu (của ông/bà)</p> <p><input type="checkbox"/> abhängiger Verwandter in aufsteigender Linie/ dependent ascendant/ Cha, mẹ, ông, bà sống phụ thuộc</p> <p><input type="checkbox"/> eingetragener Partner/ Registered Partnership/ bạn đời có đăng kí</p> <p><input type="checkbox"/> Sonstiges/ other/ Khác</p>	
<p>19. Wohnanschrift und E-Mail-Anschrift des Antragstellers/ Applicant's home address and e-mail address/ Địa chỉ nhà riêng và Email của người xin visa: _____</p> <p>Telefonnummer(n)/ Telephone number(s)/ Số điện thoại: _____</p>	
<p>20. Wohnsitz in einem anderen Staat als dem der derzeitigen Staatsangehörigkeit/ Residence in a country other than the country of current nationality/ Quý vị hiện có cư trú tại một quốc gia khác với quốc gia mà mình mang quốc tịch không?</p> <p><input type="checkbox"/> Nein/ No/ Không</p> <p><input type="checkbox"/> Ja/ Yes/ Có</p> <p>Aufenthaltstitel oder gleichwertiges Dokument/Residence permit or equivalent/ Giấy phép cư trú hoặc giấy tờ tương đương</p> <p>Nr./No./Số: Gültig bis/ Valid until/ Có giá trị tới ngày:</p>	
<p>* 21. Derzeitige berufliche Tätigkeit/ Current occupation/ Nghề nghiệp, công việc hiện tại:</p>	
<p>* 22. Name, Anschrift und Telefonnummer des Arbeitgebers. Bei Studenten Name und Anschrift der Bildungseinrichtung/ Employer and employer's address and telephone number. For students, name and address of educational establishment/ Tên, địa chỉ và số điện thoại của cơ quan nơi làm việc. Đối với học sinh, sinh viên đề nghị khai tên và địa chỉ trường:</p>	
<p>23. Zweck(e) der Reise/ Purpose(s) of the journey/ (Các) mục đích của chuyến đi:</p> <p><input type="checkbox"/> Tourismus/ Tourism/ Du lịch</p> <p><input type="checkbox"/> Geschäftsreise/ Business/ Công tác</p> <p><input type="checkbox"/> Besuch von Familienangehörigen oder Freunden/ Visiting family or friends/ Thăm thân</p> <p><input type="checkbox"/> Kultur/ Cultural/ Văn hóa</p> <p><input type="checkbox"/> Sport/ Sports/ Thể thao</p> <p><input type="checkbox"/> Offizieller Besuch/ Official visit/ Thăm chính thức cấp nhà nước</p> <p><input type="checkbox"/> Gesundheitliche Gründe/ Medical reasons/ Lý do y tế</p> <p><input type="checkbox"/> Studium/ Study/ Học tập</p> <p><input type="checkbox"/> Flughafentransit/ Airport transit/ Quá cảnh sân bay</p> <p><input type="checkbox"/> Sonstiges (bitte nähere Angaben)/ Other (please specify)/ Những mục đích khác (đề nghị nêu rõ): _____</p>	
<p>24. Weitere Informationen zum Aufenthaltszweck/ Additional information on purpose of stay/ Những thông tin khác về mục đích lưu trú:</p>	
<p>25. Mitgliedstaat der Hauptbestimmung (und andere Bestimmungsmittgliedstaaten, falls zutreffend)/ Member State of main destination (and other Member States of destination, if applicable)/ (Các) nước đến thuộc khối Schengen:</p>	<p>26. Mitgliedstaat der ersten Einreise/ Member State of first entry/ Nước nhập cảnh đầu tiên:</p>
<p>27. Anzahl der beantragten Einreisen/ Number of entries requested/ Số lần xin được nhập cảnh:</p> <p><input type="checkbox"/> Einmalige Einreise/ Single entry/ Một lần</p> <p><input type="checkbox"/> Zweimalige Einreise/ Two entries/ Hai lần</p> <p><input type="checkbox"/> Mehrfache Einreise/ Multiple entries/ Nhiều lần</p> <p>Datum der geplanten Ankunft des ersten geplanten Aufenthalts im Schengen-Raum/ Intended date of arrival of the first intended stay in the Schengen area/ Ngày dự định nhập cảnh vào khối Schengen:</p> <p>.....</p> <p>Datum der geplanten Abreise aus dem Schengen-Raum nach dem ersten geplanten Aufenthalt/ Intended date of departure from the Schengen area after the first intended stay/ Ngày dự định xuất cảnh khỏi khối Schengen (của chuyến đi đầu tiên):</p> <p>.....</p>	

28. Wurden Ihre Fingerabdrücke bereits für die Zwecke eines Antrags auf ein Schengen-Visum erfasst?/ Fingerprints collected previously for the purpose of applying for a Schengen visa?/ Quý vị từng lấy dấu vân tay cho mục đích xin visa Schengen chưa?

Nein/No/Chưa Ja/Yes/Rồi

Datum (falls bekannt)/ Date, if known/ Ngày lấy dấu vân tay, nếu biết:

Nummer der Visummarke, falls bekannt/ Visa sticker number, if known/ Số visa Schengen cũ, nếu biết:

29. Ggf. Einreiseerlaubnis für das Endbestimmungsland/ Entry permit for the final country of destination, where applicable/ Giấy tờ cho phép nhập cảnh vào nước đến cuối cùng trong hành trình, nếu cần

Ausgestellt durch/ Issued by/ Cấp bởi:

Gültig von/ Valid from/ Có giá trị từ ngày: bis/ until/ Tới ngày:

* 30. Name und Vorname der einladenden Person(en) in dem Mitgliedstaat bzw. den Mitgliedstaaten. Soweit dies nicht zutrifft, bitte Name des/der Hotels oder vorübergehende Unterkunft (Unterkünfte) in dem (den) betreffenden Mitgliedstaat(en) angeben/ Surname and first name of the inviting person(s) in the Member State(s). If not applicable, name of hotel(s) or temporary accommodation(s) in the Member State(s)/ Họ và tên (những) người mời tại (các) nước Schengen. Nếu không có, đề nghị nêu tên (những) khách sạn hoặc (những) địa chỉ tạm trú tại (các) nước Schengen:

Anschrift und E-Mail-Adresse der einladenden Person(en)/ jedes Hotels/ jeder vorübergehenden Unterkunft/ Address and e-mail address of inviting person(s)/hotel(s)/temporary accommodation(s)/ Địa chỉ và email của (những) người mời, (các) khách sạn, (các) địa chỉ tạm trú:

Telefonnummer(n)/ Telephone number(s)/ (Các) số điện thoại:

*31. Name und Adresse des einladenden Unternehmens/der einladenden Organisation/ Name and address of inviting company/ organisation/ Tên và địa chỉ cơ quan/ tổ chức mời:

Name, Vorname, Anschrift, Telefonnummer(n) und E-Mail-Adresse der Kontaktperson im Unternehmen/in der Organisation/ Surname, first name, address, telephone no., and e-mail address of contact person in company/organisation/ Họ và tên, số điện thoại, số fax, địa chỉ email của người liên hệ trong cơ quan/ tổ chức:

Telefonnummer(n) des Unternehmens/der Organisation/ Telephone no. of company/organisation/ Số điện thoại và fax của cơ quan/ tổ chức mời:

*32. Die Reisekosten und die Lebenshaltungskosten während des Aufenthalts des Antragstellers werden getragen/ Cost of travelling and living during the applicant's stay is covered/ Chi phí đi lại và ăn ở trong thời gian lưu trú của người xin cấp thị thực sẽ được chi trả:

vom Antragsteller selbst/by the applicant himself/herself/ bởi chính người xin thị thực:

Mittel zur Bestreitung des Lebensunterhalts/Means of support/ Hình thức thanh toán:

- Bargeld/Cash/ Tiền mặt
- Reiseschecks/Traveller's cheques/ Séc du lịch
- Kreditkarte/Credit card/ Thẻ tín dụng
- Im Voraus bezahlte Unterkunft/Pre-paid accommodation/ Đã thanh toán chỗ ở
- Im Voraus bezahlte Beförderung/Pre-paid transport/Đã thanh toán chi phí đi lại
- Sonstiges (bitte nähere Angaben)/Other (please specify)/ Hình thức khác (xin nêu rõ):

von einem Sponsor (Gastgeber, Unternehmen, Organisation), bitte nähere Angaben/ by a sponsor (host, company, organisation), please specify/ bởi một đơn vị bảo lãnh (người mời, cơ quan, tổ chức), xin nêu rõ:

siehe Feld 30 oder 31/referred to in field 30 or 31/ được nêu trong mục 30 hoặc 31

von sonstiger Stelle (bitte nähere Angaben)/ other (please specify)/ bên khác (xin nêu rõ)

Mittel zur Bestreitung des Lebensunterhalts/ Means of support/ Hình thức thanh toán:

- Bargeld/ Cash/ Tiền mặt
- Zur Verfügung gestellte Unterkunft/ Accommodation provided/ Chu cấp chỗ ở
- Übernahme sämtlicher Kosten während des Aufenthalts/ All expenses covered during the stay/ Chu cấp tất cả chi phí trong thời gian lưu trú
- Im Voraus bezahlte Beförderung/ Prepaid transport/ Đã thanh toán chi phí đi lại
- Sonstiges (bitte nähere Angaben)/ Other (please specify)/ Hình thức khác (xin nêu rõ)

Mir ist bekannt, dass die Visumgebühr im Falle der Visumverweigerung nicht erstattet wird./ I am aware that the visa fee is not refunded if the visa is refused./
Tôi nhận thức rõ rằng lệ phí thị thực sẽ không được hoàn lại nếu đơn xin cấp thị thực của tôi bị từ chối.

Im Falle der Beantragung eines Visums für die mehrfache Einreise: Mir ist bekannt, dass ich über eine angemessene Reisekrankenversicherung für meinen ersten Aufenthalt und jeden weiteren Besuch im Hoheitsgebiet der Mitgliedstaaten verfügen muss./ Applicable in case a multiple-entry visa is applied for: I am aware of the need to have an adequate travel medical insurance for my first stay and any subsequent visits to the territory of Member States./ Trường hợp xin thị thực nhập cảnh nhiều lần: Tôi nhận thức rõ sự cần thiết phải có bảo hiểm y tế du lịch phù hợp cho lần lưu trú đầu tiên và những lần lưu trú tiếp theo vào lãnh thổ các quốc gia thành viên Schengen.

Mir ist bekannt und ich bin damit einverstanden, dass zur Prüfung meines Antrags die in diesem Antragsformular geforderten Daten erhoben werden müssen, ein Lichtbild von mir gemacht werden muss und gegebenenfalls meine Fingerabdrücke abgenommen werden müssen. Die Angaben zu meiner Person, die in diesem Antrag enthalten sind, sowie meine Fingerabdrücke und mein Lichtbild werden zur Entscheidung über meinen Antrag an die zuständigen Behörden der Mitgliedstaaten weitergeleitet und von diesen Behörden bearbeitet./ I am aware of and consent to the following: the collection of the data required by this application form and the taking of my photograph and, if applicable, the taking of fingerprints, are mandatory for the examination of the application; and any personal data concerning me which appear on the application form, as well as my fingerprints and my photograph will be supplied to the relevant authorities of the Member States and processed by those authorities, for the purposes of a decision on my application./ Tôi nhận thức rõ và đồng ý rằng: Trong quá trình xét hồ sơ xin cấp thị thực, việc cung cấp những thông tin yêu cầu trong tờ khai xin cấp thị thực, chụp ảnh và trong trường hợp cần thiết lấy dấu vân tay của tôi là bắt buộc; mọi thông tin cá nhân nêu trong tờ khai cũng như dấu vân tay và ảnh của tôi sẽ được chuyển đến và được xử lý bởi các cơ quan chức năng của các nước thành viên nhằm mục đích đưa ra quyết định đối với đơn xin cấp thị thực của tôi.

Diese Daten sowie Daten in Bezug auf die Entscheidung über meinen Antrag oder eine Entscheidung zur Annullierung, Aufhebung oder Verlängerung eines Visums werden in das Visa-Informationssystem (VIS) eingegeben und dort höchstens fünf Jahre gespeichert; die Visumbehörden und die für die Visumkontrolle an den Außengrenzen und in den Mitgliedstaaten zuständigen Behörden sowie die Einwanderungs- und Asylbehörden in den Mitgliedstaaten haben während dieser fünf Jahre Zugang zu den Daten, um zu überprüfen, ob die Voraussetzungen für die rechtmäßige Einreise in das Hoheitsgebiet der Mitgliedstaaten und den rechtmäßigen Aufenthalt in diesem Hoheitsgebiet erfüllt sind, um Personen zu identifizieren, die diese Voraussetzungen nicht bzw. nicht mehr erfüllen, um einen Asylantrag zu prüfen und um zu bestimmen, wer für diese Prüfung zuständig ist. Zur Verhütung und Aufdeckung terroristischer und anderer schwerer Straftaten und zur Ermittlung wegen dieser Straftaten haben unter bestimmten Bedingungen auch benannte Behörden der Mitgliedstaaten und Europol Zugang zu diesen Daten. *Die für die Verarbeitung der Daten zuständige Behörde des Mitgliedstaates ist das Bundesministerium für Inneres, Herrengasse 7, A-1014 Wien, Tel. +43-(0)1-531 26-0, post@bmi.gv.at* /Such data as well as data concerning the decision taken on my application or a decision whether to annul, revoke or extend a visa issued will be entered into, and stored in the Visa Information System (VIS) for a maximum period of five years, during which it will be accessible to the visa authorities and the authorities competent for carrying out checks on visas at external borders and within the Member States, immigration and asylum authorities in the Member States for the purposes of verifying whether the conditions for the legal entry into, stay and residence on the territory of the Member States are fulfilled, of identifying persons who do not or who no longer fulfil these conditions, of examining an asylum application and of determining responsibility for such examination. Under certain conditions the data will be also available to designated authorities of the Member States and to Europol for the purpose of the prevention, detection and investigation of terrorist offences and of other serious criminal offences. The authority of the Member State responsible for processing the data is the Bundesministerium für Inneres, Herrengasse 7, A-1014 Wien, Tel. +43-(0)1-531 26-0, post@bmi.gv.at. / Những dữ liệu này cũng như những thông tin liên quan tới quyết định về đơn xin cấp thị thực của tôi hoặc liên quan tới quyết định hủy bỏ, thu hồi hay gia hạn thị thực sẽ được nhập và lưu trữ trong Hệ Thống Thông Tin Thị Thực (VIS) trong thời gian tối đa là 5 năm. Trong thời gian này các cơ quan cấp thị thực và các cơ quan có chức năng kiểm tra thị thực tại biên giới bên ngoài và trong phạm vi các nước thành viên cũng như các cơ quan quản lý xuất nhập cảnh và tị nạn của các nước thành viên có thể truy cập các dữ liệu và thông tin lưu trong VIS nhằm mục đích: xác minh xem các điều kiện nhập cảnh và lưu trú hợp pháp tại các nước thành viên có được đáp ứng hay không, nhận dạng những cá nhân không hoặc không còn đáp ứng được những yêu cầu đó, kiểm tra đơn xin tị nạn và quyết định về thẩm quyền trong việc kiểm tra. Dưới những điều kiện nhất định các cơ quan có thẩm quyền được chỉ định của các nước thành viên và Europol cũng có thể truy cập những thông tin và dữ liệu này nhằm mục đích phòng chống, phát hiện và điều tra các tội phạm khủng bố và các tội phạm tội nguy hiểm khác. Cơ quan có thẩm quyền xử lý dữ liệu của nước thành viên là Bộ Nội vụ Liên bang, Herrengasse 7, A-1014 Wien, ĐT. +43-(0)1-531 26-0, post@bmi.gv.at

Mir ist bekannt, dass ich berechtigt bin, in jedem beliebigen Mitgliedstaat eine Mitteilung darüber einzufordern, welche Daten über mich im VIS gespeichert wurden und von welchem Mitgliedstaat diese Daten stammen; außerdem bin ich berechtigt zu beantragen, dass mich betreffende Daten, die unrichtig sind, berichtigt und rechtswidrig verarbeitete Daten, die mich betreffen, gelöscht werden. Die Behörde, die meinen Antrag prüft, liefert mir auf ausdrücklichen Wunsch Informationen darüber, wie ich mein Recht wahrnehmen kann, die Daten zu meiner Person zu überprüfen und unrichtige Daten gemäß den Rechtsvorschriften des betreffenden Mitgliedstaats berichtigen oder löschen zu lassen, sowie über die Rechtsbehelfe, die das Recht des betreffenden Mitgliedstaats vorsieht. *Die staatliche Aufsichtsbehörde dieses Mitgliedstaats <http://www.dsb.gv.at/ist> zuständig für Beschwerden über den Schutz personenbezogener Daten.* / I am aware that I have the right to obtain, in any of the Member States, notification of the data relating to me recorded in the VIS and of the Member State which transmitted the data, and to request that data relating to me which are inaccurate be corrected and that data relating to me processed unlawfully be deleted. At my express request, the authority examining my application will inform me of the manner in which I may exercise my right to check the personal data concerning me and have them corrected or deleted, including the related remedies according to the national law of the Member State concerned. *The national supervisory authority of that Member State <http://www.dsb.gv.at/> will hear claims concerning the protection of personal data.* / Tôi biết rõ rằng tôi có quyền yêu cầu tại bất kỳ quốc gia thành viên nào một thông báo cho biết về các dữ liệu liên quan đến tôi được lưu trữ trong VIS và tên của quốc gia thành viên đã chuyển các dữ liệu đó tới VIS. Ngoài ra tôi có quyền yêu cầu chính sửa các dữ liệu không chính xác liên quan tới cá nhân tôi cũng như xóa các dữ liệu bị xử lý một cách trái pháp luật liên quan đến tôi. Khi tôi có yêu cầu cụ thể, cơ quan có thẩm quyền giải quyết đơn đề nghị của tôi sẽ thông báo với tôi cách thức tôi có thể thực hiện quyền kiểm tra các dữ liệu liên quan tới cá nhân tôi và quyền yêu cầu chính sửa hay xóa bỏ những dữ liệu không chính xác, cũng như thông báo cho tôi biết về các phương tiện pháp lý theo luật pháp của quốc gia thành viên có liên quan. *Cơ quan nhà nước có quyền giám sát của quốc gia thành viên đó <http://www.dsb.gv.at/> sẽ tiếp nhận các khiếu nại về việc bảo mật thông tin cá nhân.*

Ich versichere, dass ich die vorstehenden Angaben nach bestem Wissen und Gewissen gemacht habe und dass sie richtig und vollständig sind. Mir ist bewusst, dass falsche Erklärungen zur Ablehnung meines Antrags oder zur Annullierung eines bereits erteilten Visums führen und die Strafverfolgung nach den Rechtsvorschriften des Mitgliedstaats, der den Antrag bearbeitet, auslösen können./ I declare that to the best of my knowledge all particulars supplied by me are correct and complete. I am aware that any false statements will lead to my application being rejected or to the annulment of a visa already granted and may also render me liable to prosecution under the law of the Member State which deals with the application./ Tôi cam đoan với tất cả sự hiểu biết của mình rằng tất cả những chi tiết tôi cung cấp là đúng và đầy đủ. Tôi ý thức rõ rằng bất cứ thông tin khai man nào cũng dẫn tới việc hồ sơ xin thị thực của tôi bị từ chối hoặc thị thực đã cấp cho tôi bị hủy bỏ, tôi có thể bị truy tố hình sự theo luật pháp của quốc gia thành viên thụ lý hồ sơ.

Ich verpflichte mich dazu, das Hoheitsgebiet der Mitgliedstaaten vor Ablauf des Visums zu verlassen, sofern mir dieses erteilt wird. Ich wurde davon in Kenntnis gesetzt, dass der Besitz eines Visums nur eine der Voraussetzungen für die Einreise in das europäische Hoheitsgebiet der Mitgliedstaaten ist. Aus der Erteilung des Visums folgt kein Anspruch auf Schadensersatz, wenn ich die Voraussetzungen nach Artikel 6 Absatz 1 der Verordnung (EU) Nr. 2016/399 (Schengener Grenzkodex) nicht erfülle und mir demzufolge die Einreise verweigert wird. Die Einreisevoraussetzungen werden bei der Einreise in das europäische Hoheitsgebiet der Mitgliedstaaten erneut überprüft./ I undertake to leave the territory of the Member States before the expiry of the visa, if granted. I have been informed that possession of a visa is only one of the prerequisites for entry into the European territory of the Member States. The mere fact that a visa has been granted to me does not mean that I will be entitled to compensation if I fail to comply with the relevant provisions of Article 6(1) of Regulation (EU) No 2016/399 (Schengen Borders Code) and I am therefore refused entry. The prerequisites for entry will be checked again on entry into the European territory of the Member States. Nếu được cấp thị thực, tôi cam kết rời khỏi lãnh thổ các quốc gia thành viên trước khi thị thực hết hạn. Tôi cũng được cho biết rằng việc có thị thực chỉ là một trong những điều kiện tiên quyết để nhập cảnh vào lãnh thổ châu Âu thuộc các quốc gia thành viên. Việc tôi có thị thực không có nghĩa là tôi được quyền đòi bồi thường nếu tôi bị từ chối nhập cảnh do không đáp ứng được các điều kiện nêu trong khoản 1 điều 6 Luật (EU) số 2016/399 (Luật Biên Giới Schengen). Những điều kiện tiên quyết để nhập cảnh sẽ được kiểm tra lại khi nhập cảnh vào lãnh thổ châu Âu thuộc các quốc gia thành viên.

Ort und Datum/ Place and date/ Ngày và nơi làm đơn:

Unterschrift/ Signature/ Chữ ký - (für Minderjährige Unterschrift des Inhabers der elterlichen Sorge/ des Vormunds)/ (for minors, signature of parental authority/legal guardian) (nếu người đệ đơn là vị thành niên, người có quyền nuôi dưỡng/người giám hộ ký)

